

Số: 17/NQ-HĐND

Tri Tôn, ngày 31 tháng 10 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh, bổ sung phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn
giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách địa phương**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN TRI TÔN
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ 5 (CHUYÊN ĐỀ)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019; Luật Sửa đổi, bổ
sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác
công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh
nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01
năm 2022;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2021 của
Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ
vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách địa phương;*

*Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2022 của Hội
đồng nhân dân huyện Tri Tôn về việc điều chỉnh, bổ sung phân bổ chi tiết kế
hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách địa phương;*

*Căn cứ Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15 tháng 8 năm 2022 của Hội
đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công
trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách địa phương;*

*Xét Tờ trình số 146/TTr-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban
nhân dân huyện về việc điều chỉnh, bổ sung phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công
trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách địa phương; báo cáo thẩm
tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện; ý kiến thảo luận của đại
biểu Hội đồng nhân dân huyện.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất điều chỉnh, bổ sung phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách địa phương, như sau:

1. Tổng vốn điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách địa phương là 238.234 triệu đồng, chi tiết như sau:

DVT: triệu đồng

Số TT	Nguồn vốn	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách địa phương (Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 19/7/2022)	Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách địa phương	Tăng, giảm (+/-)
	TỔNG SỐ	222.859	238.234	+15.375
1	Vốn đầu tư tập trung	172.859	172.859	+ 0
2	Vốn thu tiền sử dụng đất	50.000	65.375	+15.375

2. Nguyên tắc phân bổ:

Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về các nguyên tắc, tiêu chí, và định mức phân bổ vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách địa phương.

3. Phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương:

Tổng vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương là 238.234 triệu đồng, phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách địa phương như sau:

a) Vốn đầu tư tập trung là 172.859 triệu đồng.

b) Vốn thu tiền sử dụng đất là 65.375 triệu đồng.

(Danh mục và kế hoạch vốn chi tiết theo các Phụ lục đính kèm)

4. Ủy ban nhân dân huyện tiếp tục chỉ đạo, rà soát khẩn trương hoàn thiện thủ tục đầu tư đối với các dự án chưa được cấp thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư. Sau khi dự án được cấp thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư; Ủy ban nhân dân huyện được thực hiện giao chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách địa phương do cấp huyện quản lý đối với các dự án này, báo cáo Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp gần nhất.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân huyện quyết định phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách địa phương và điều hành kế hoạch theo thẩm quyền quy định tại Khoản 8 Điều 67 của Luật Đầu tư công.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Tri Tôn khóa XII, kỳ họp thứ 5 (chuyên đề) thông qua ngày 31 tháng 10 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch – Đầu tư;
- Sở Tài chính;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Cơ quan, ban ngành, đoàn thể huyện;
- Thường trực HĐND, UBND cấp xã;
- Công thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Phương Lan

PHỤ LỤC TỔNG HỢP

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 31 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện Tri Tôn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

1	Ngành - lĩnh vực đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 19/7/2022)				Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025				Chênh lệch		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:		Số dự án	Tổng số	Trong đó:		Số dự án	Kế hoạch vốn	Danh mục	
			Đầu tư tập trung	Sử dụng đất			Đầu tư tập trung	Sử dụng đất				
2	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
	TỔNG	222.859	172.859	50.000		238.234	172.859	65.375		15.375		
(1)	Vốn đầu tư tập trung	172.859	172.859			172.859	172.859			0		
(2)	Vốn thu tiền sử dụng đất	50.000		50.000		65.375		65.375		15.375		
	TỔNG SỐ PHÂN BỐ CHI TIẾT	222.859	172.859	50.000	44	238.234	172.859	65.375	47	15.375	3	
I	Theo ngành, lĩnh vực	206.859	162.959	43.900	41	220.697	162.959	57.738	44	13.838	3	
	1. Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025	22.500	19.500	3.000	3	22.500	18.500	4.000	3	0	0	
	2. Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025	184.359	143.459	40.900	38	198.197	144.459	53.738	41	13.838	3	
	a. Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	127.527	88.246	39.281	35	141.365	97.145	44.220	38	13.838	3	
	b. Dự án dự kiến hoàn thành sau năm (2025)	56.832	55.213	1.619	3	56.832	47.314	9.518	3	0	0	
II	Bổ trí thực hiện nhiệm vụ khác	16.000	9.900	6.100	3	17.537	9.900	7.637	3	1.537	0	
	1. Vốn 10% công tác đo đạc	5.000	0	5.000	1	6.537	0	6.537	1	1.537	0	
	2. Thanh toán công nợ sau quyết toán (bao gồm chi phí quyết toán)	6.272	5.172	1.100	1	6.272	5.172	1.100	1	0	0	
	3. Trả nợ vốn vay kiên cố hóa kênh mương	4.728	4.728	0	1	4.728	4.728	0	1	0	0	
	Tổng (I+II)	222.859	172.859	50.000	44	238.234	172.859	65.375	47	15.375	3	
I	Chi tiết theo ngành, lĩnh vực	206.859	162.959	43.900	41	220.697	162.959	57.738	44	13.838	3	
1	HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ XÃ HỘI.	40.000	40.000	0	1	40.000	34.000	6.000	1	0	0	
2	AN NINH TRẬT TỰ VÀ AN TOÀN XÃ HỘI	20.190	18.690	1.500	5	20.190	19.190	1.000	5	0	0	
3	GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	61.416	44.297	17.119	13	61.416	41.398	20.018	13	0	0	
4	VĂN HÓA THÔNG TIN	21.353	11.111	10.242	7	20.259	11.111	9.148	7	-1.094	0	
5	THỂ DỤC THỂ THAO	8.200	6.200	2.000	1	8.200	6.200	2.000	1	0	0	
6	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	49.971	37.432	12.539	12	49.971	45.331	4.640	12	0	0	
6.1	THƯƠNG MẠI	11.006	11.006	0	2	11.006	10.006	1.000	2	0	0	
6.2	GAO THÔNG	38.965	26.426	12.539	10	38.965	35.325	3.640	10	0	0	
7	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	1.829	1.829	0	1	1.829	1.829	0	1	0	0	
8	XÃ HỘI	3.900	3.400	500	1	3.900	3.900	0	1	0	0	
9	ĐỐI ỨNG 3 CHƯƠNG TRÌNH MTQG	0	0	0	0	14.932	0	14.932	3	14.932	3	
II	Bổ trí thực hiện nhiệm vụ khác	16.000	9.900	6.100	3	17.537	9.900	7.637	3	1.537	0	

	Ngành - lĩnh vực đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 19/7/2022)				Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025				Chênh lệch		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:		Số dự án	Tổng số	Trong đó:		Số dự án	Kế hoạch vốn	Danh mục	
			Đầu tư tập trung	Sử dụng đất			Đầu tư tập trung	Sử dụng đất				
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	<i>16</i>	<i>17</i>
1	Vốn 10% công tác đo đạc	5.000	0	5.000	1	6.537	0	6.537	1	1.537	0	
2	Thanh toán công nợ sau quyết toán (bao gồm chi phí quyết toán)	6.272	5.172	1.100	1	6.272	5.172	1.100	1	0	0	
3	Trả nợ vốn vay kiên cố hóa kênh mương	4.728	4.728	0	1	4.728	4.728	0	1	0	0	

PHỤ LỤC
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025
 (Nguyên văn ngôn ngữ địa phương do cấp huyện quản lý)
 (Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ/HNND ngày 31 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện Tr. Tân)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư (kể cả quyết định chính sách mới)						Quyết định đầu tư (kể cả quyết định chính sách mới)						Lấy kế vốn đã giải ngân từ thời điểm hết kế hoạch vào 2020 (kể cả vốn 2020 được kéo dài)			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 19/7/2022)			Lấy kế bổ trợ vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025 bổ trợ thêm kế KH 2021 (kể cả vốn kéo dài)			Lấy kế giải ngân kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 đến hết kế hoạch vốn năm 2021 (kể cả vốn kéo dài)			Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (Theo 3118/QĐ-UBND ngày 25/07/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Tr. Tân)			Điều chỉnh, bổ sung phân bổ chỉ tiêu kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025			Chênh lệch Tăng (+), giảm (-)	Chỉ đầu tư	Chỉ chi
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (NSH)	Trong đó:		Tổng số (NSH)	Trong đó:		Tổng số (NSH)	Trong đó:		Tổng số (NSH)	Trong đó:											
							Ngân sách huyện	Ngân vốn khác			Ngân sách huyện	Ngân vốn khác		Ngân sách huyện	Ngân vốn khác		ĐTTT	SĐP		ĐTTT	SĐP		ĐTTT	SĐP		ĐTTT	SĐP										
					2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31			
	TỔNG CỘNG					922.180	292.886	629.264		382.046	142.913	239.133	74.573	9.820	64.753	222.859	172.859	50.000	25.578	21.578	4.000	24.338	21.217	3.121	42.820	37.820	5.000	238.234	172.859	65.375	15.375						
*	Hình thức nguồn vốn ngân sách địa phương do cấp huyện quản lý phân bổ:					922.180	292.886	629.264		382.046	142.913	239.133	74.573	9.820	64.753	222.859	172.859	50.000	25.578	21.578	4.000	24.338	21.217	3.121	42.820	37.820	5.000	238.234	172.859	65.375	15.375						
I	HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, CƠ QUAN VI SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ XÃ HỘI.					215.179	75.198	139.981								40.000	40.000											40.000	34.000	6.000							
	2. Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					215.179	75.198	139.981								40.000	40.000											40.000	34.000	6.000							
	a. Dự án hoàn thành sau năm 2025					215.179	75.198	139.981								40.000	40.000											40.000	34.000	6.000							
	1. Khu bệnh chính huyện Tr. Tân	Tr. Tân	6,5ha	2024-2027	2518/QĐ-UBND-KTTH	215.179	75.198	139.981								40.000	40.000											40.000	34.000	6.000			Ban Quản lý BTXD khu vực huyện				
II	AN NINH TRẬT TỰ VÀ AN TOÀN XÃ HỘI					20.840	20.840			20.190	20.190					20.190	18.690	1.500	3.290	2.790	500	3.276	2.776	500	14.084	13.284	500	20.190	19.190	1.000							
	2. Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					20.840	20.840			20.190	20.190					20.190	18.690	1.500	3.290	2.790	500	3.276	2.776	500	14.084	13.284	500	20.190	19.190	1.000							
	a. Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025					20.840	20.840			20.190	20.190					20.190	18.690	1.500	3.290	2.790	500	3.276	2.776	500	14.084	13.284	500	20.190	19.190	1.000							
	1. Tru sở Công an xã Tả Đanh	Tả Đanh	301,51m2	2021-2023	3769/QĐ-UBND ngày 23/10/2020	3.500	3.500		9848/QĐ-UBND ngày 14/10/2021	3.489	3.489					3.489	3.489		290	290		276	276		3.199	3.199		3.489	3.489				Ban Quản lý BTXD khu vực huyện				
	2. Nhà nghỉ cán bộ khu nhà huấn luyện địa phương TT. Tr. Tân	TT. Tr. Tân	545m2	2021-2023	1256/QĐ-UBND ngày 12/04/2021	6.498	6.498		8392/QĐ-UBND ngày 27/06/2021	6.381	6.381					6.381	5.381	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.810	4.310	500	6.381	5.881	500		Ban Quản lý BTXD khu vực huyện		
	3. Tru sở Công an xã Tân Tuyên	Tân Tuyên	8694m2	2021-2023	3774/QĐ-UBND ngày 20/10/2020	4.000	4.000		3776/QĐ-UBND ngày 20/10/2020	3.952	3.952					3.952	3.452	500	2.000	1.500	500	2.000	1.500	500	1.950	1.950		3.952	3.452	500			Ban Quản lý BTXD khu vực huyện				
	4. Nâng cấp, mở rộng Tru sở công an xã Núi Tô	Núi Tô	537,24m2	2021-2023	9795/QĐ-UBND ngày 08/10/2021	3.343	3.343		10168/QĐ-UBND ngày 15/11/2021	3.131	3.131					3.131	3.131											3.131	3.131					Ban Quản lý BTXD khu vực huyện			
	5. Nâng cấp, mở rộng Tru sở công an xã Lương Phi	Lương Phi	569m2	2021-2023	9794/QĐ-UBND ngày 08/10/2021	3.499	3.499		10169/QĐ-UBND ngày 15/11/2021	3.237	3.237					3.237	3.237											3.237	3.237					Ban Quản lý BTXD khu vực huyện			
III	GIAO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ					408.171	88.292	316.879		99.654	22.656	76.998				61.416	44.297	17.119	1.000	1.000		1.044	1.044		6.010	6.010		61.416	41.598	20.018							
	2. Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					408.171	88.292	316.879		99.654	22.656	76.998				61.416	44.297	17.119	1.000	1.000		1.044	1.044		6.010	6.010		61.416	41.598	20.018							
	a. Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025					327.279	69.276	257.999		99.654	22.656	76.998				44.588	29.084	15.500	1.090	1.090		1.044	1.044		6.010	6.010		44.584	28.084	16.500							
	* Đề án trường chuẩn quốc gia																																				
	1. Trường Mầm non Lạc Quê (Vinh Thuận)	Lạc Quê	2.560 m2	2022-2024	2888/QĐ-UBND ngày 13/12/2021	20.132	4.853	15.279								4.421	3.421	1.000										4.421	3.421	1.000				Ban Quản lý BTXD khu vực huyện			
	2. Trường Tiểu học Lạc Quê - EC (ấp Vinh Hòa)	Lạc Quê	4.100,81 m2	2023-2025	2853/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	23.520	5.260	18.260								4.940	3.940	1.000										4.940	3.940	1.000				Ban Quản lý BTXD khu vực huyện			
	3. Trường Tiểu học Lạc Quê - EP (ấp Vinh Thuận)	Lạc Quê	4.100,81 m2	2023-2025	2854/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	5.798	1.259	4.539								1.259	1.259											1.259	1.259					Ban Quản lý BTXD khu vực huyện			
	4. Trường tiểu học Tân Tuyên điểm phụ (Tân Lập)	Tân Tuyên	Xây mới, cải tạo 04P + đất 1p	2021-2023	3903/QĐ-UBND ngày 10/03/2021	5.092	1.642	3.450	4659/QĐ-SXD ngày 24/11/2021	3.906	1.068	2.838				1.068	1.068											600	600	1.008	1.068				Ban Quản lý BTXD khu vực huyện		
	5. Trường tiểu học Tân Tuyên điểm phụ (Tân Lạc)	Tân Tuyên	Xây mới nhà vệ sinh học sinh, nhà vệ sinh giáo viên, nhà vệ sinh cấp nước	2021-2023	1340/QĐ-UBND ngày 22/01/2021	4.747	1.234	3.513	466/QĐ-SXD ngày 12/11/2021	3.914	647	3.267				647	647											500	500	647	647				Ban Quản lý BTXD khu vực huyện		
	6. Trường tiểu học Tân Tuyên điểm phụ (Tân Bình)	Tân Tuyên	Xây mới nhà vệ sinh học sinh, nhà vệ sinh giáo viên, nhà vệ sinh cấp nước	2021-2023	1593/QĐ-UBND ngày 27/01/2021	4.794	1.011	3.783	467/QĐ-SXD ngày 12/11/2021	4.658	875	3.783				875	875											500	500	875	875				Ban Quản lý BTXD khu vực huyện		
	7. Trường Mầm non Tân Tuyên điểm phụ (Tân Đức)	Tân Tuyên	Xây mới công trình phụ trợ, công trình nước sạch, toilet	2021-2023	4193/QĐ-UBND ngày 10/03/2021	3.905	835	3.070	345/QĐ-SXD ngày 27/07/2021	3.568	596	2.972				596	596		310	310		264	264		210	210		596	596					Ban Quản lý BTXD khu vực huyện			
	8. Trường Mầm non Tân Tuyên điểm phụ (Tân Đức)	Tân Tuyên	Xây mới 10 phòng học, sửa phòng hành chính, sửa nhà vệ sinh, sân chơi	2021-2023	694/QĐ-UBND ngày 02/04/2021	33.270	7.834	25.436	2729/QĐ-UBND ngày 17/11/2021	29.811	7.033	22.778				7.033	6.033	1.000										1.900	1.900	7.033	5.033	2.000				Ban Quản lý BTXD khu vực huyện	
	9. Trường tiểu học Tân Tuyên điểm chính (Tân An)	Tân Tuyên	Sửa mới sân chơi, sửa mới nhà vệ sinh, sửa mới nhà vệ sinh, sửa mới nhà vệ sinh	2021-2023	389/QĐ-UBND ngày 02/03/2021	21.444	5.013	16.431	1024/QĐ-UBND ngày 16/05/2022	21.371	4.943	16.428				4.943	4.443	500										800	800	4.943	4.443	500				Ban Quản lý BTXD khu vực huyện	
	10. Trường Mầm non tư thục Tr. Tân	TT. Tr. Tân	15.000m2, gồm 02 căn tạo	2021-2023	1466/QĐ-UBND ngày 05/07/2021	37.453	7.848	29.605	2258/QĐ-UBND ngày 02/11/2021	32.426	7.494	24.932				7.494	5.494	2.000	780	780		780	780					1.500	1.500	7.494	5.494	2.000			Ban Quản lý BTXD khu vực huyện		
	11. Đền thờ Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025	H.Tr. Tân	54 điểm trường	2022-2025	Số 04/NQ-HĐND ngày 14/4/2022	167.115	32.487	134.628								11.308	1.308	10.000										11.308	1.308	10.000				Ban Quản lý BTXD khu vực huyện			
	a. Dự án hoàn thành sau năm 2025					77.001	10.016	66.985								16.832	15.213	1.619										16.832	13.214	3.618							
	* Đề án trường chuẩn quốc gia																																				
	13. Trường THCS Lạc Quê	Lạc Quê	11.757 m2	2024-2026	2855/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	39.057	10.178	28.879								8.675	7.556	1.119										8.675	7.556	1.119				Ban Quản lý BTXD khu vực huyện			
	14. Trường THCS Tân Tuyên	Tân Tuyên	Diện tích khu đất 10.839 m2	2024-2026	2908/QĐ-UBND ngày 08/10/2021	38.844	8.833	30.016								8.157	7.657	500										8.157	5.758	2.399				Ban Quản lý BTXD khu vực huyện			
IV	VĂN HOA THÔNG TIN					44.345	23.786	20.559		29.790	19.800	10.290				21.383	11.111	10.242									2.810	2.110	700	20.289	11.111	9.148	-1.004				

